

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN AN GIANG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 09 tháng 07 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán AGF từ ngày 24/02/2020 do cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết từ ngày 17/02/2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM ngày 16/02/2020 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Châu Duy Cường	Chủ tịch	
Ông Dương Ngọc Minh	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên	
Ông Võ Thành Thông	Thành viên	
Ông Võ Văn Phong	Thành viên	
Bà Trần Ngọc Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/02/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ nhiệm ngày 20/02/2020
Ông Vũ Nhân Vương	Thành viên	
Bà Lê Thị Ngọc Giàu	Thành viên	
Ông Nguyễn Tường Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/02/2020
Bà Nguyễn Phạm Bảo Châu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/02/2020
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 20/02/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Ký

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2021

1105-0
NHÂN
CÔNG TY TNHH
KIỂM T
AASC
TP. HỒ C

Số: 040621.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được lập ngày 10 tháng 04 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận chuyển nhượng 19.674,7m² đất và tài sản trên đất là kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) với tổng giá trị chuyển nhượng 120.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý để nhận chuyển nhượng quyền sở hữu khu đất và tài sản trên đất. Các tài sản trên đất có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2020 lần lượt là 74.159.551.765 VND và 57.292.986.843 VND, chi phí khấu hao trong năm 2020 là 4.779.891.011 VND. Quyền sử dụng đất lâu dài có nguyên giá là 35.838.000.000 VND và không trích khấu hao. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 09, 10 tại bảng Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán và không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về quyền sở hữu hợp pháp của Công ty đối với các tài sản này cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề đã được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, theo đó Công ty phải Công bố Báo cáo tài chính được kiểm toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo đúng quy định nêu trên.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 31/12/2020, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến dự án vùng nuôi Nhon Hòa hiện chưa được hoàn tất do diện tích 72.362,4 m² ha đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận của Sở tài nguyên môi trường tỉnh An Giang (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 11 tại bảng Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).

- Tại thời điểm 31/12/2020, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 754.788.562.379 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 308.805.232.456 VND, vốn chủ sở hữu âm 60.893.881.912 VND, kết quả kinh doanh trong năm lỗ 222.273.310.689 VND. Những sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của các yếu tố trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có vấn đề cần nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục của Công ty đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 04 năm 2020.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2021

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

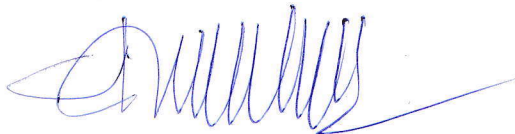
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		281.288.249.057	480.511.506.670
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.310.058.540	5.599.622.368
111	1. Tiền		2.310.058.540	5.599.622.368
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		63.069.333.449	295.645.388.179
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	449.324.834.139	470.621.070.180
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.723.714.570	983.279.883
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	176.911.863.483	180.021.438.156
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(564.891.078.743)	(355.980.400.040)
140	IV. Hàng tồn kho	08	173.893.676.004	136.005.293.585
141	1. Hàng tồn kho		179.563.185.445	139.232.905.537
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.669.509.441)	(3.227.611.952)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.015.181.064	43.261.202.538
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.342.797.545	2.834.910.140
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.202.347.832	33.959.984.990
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.470.035.687	6.466.307.408
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		253.506.082.994	280.359.465.650
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	1.559.128.470
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	-	1.559.128.470
220	II. Tài sản cố định		194.502.736.743	215.372.091.674
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	129.182.805.245	147.445.546.966
222	- Nguyên giá		620.458.026.323	613.522.006.664
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(491.275.221.078)	(466.076.459.698)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	65.319.931.498	67.926.544.708
228	- Nguyên giá		67.803.692.453	69.912.589.271
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.483.760.955)	(1.986.044.563)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	24.541.658.097	23.581.658.097
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		24.541.658.097	23.581.658.097
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		34.461.688.154	39.846.587.409
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	34.461.688.154	39.846.587.409
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		534.794.332.051	760.870.972.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		595.688.213.963	599.491.543.543
310	I. Nợ ngắn hạn		590.093.481.513	585.634.112.193
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	75.371.684.484	62.634.021.895
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.703.586.308	6.203.877.711
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.140.242.933	129.053.340
314	4. Phải trả người lao động		14.282.868.613	15.432.633.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.812.164.070	6.381.263.825
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	136.363.637	472.121.216
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.737.648.394	9.760.725.191
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	481.903.600.252	484.615.092.975
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.322.822	5.322.822
330	II. Nợ dài hạn		5.594.732.450	13.857.431.350
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	-	8.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		5.594.732.450	5.857.431.350
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(60.893.881.912)	161.379.428.777
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(60.893.881.912)	161.379.428.777
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		281.097.430.000	281.097.430.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		281.097.430.000	281.097.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(754.788.562.379)	(532.515.251.690)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(532.515.251.690)	(268.851.004.676)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(222.273.310.689)	(263.664.247.014)
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		534.794.332.051	760.870.972.320



Võ Thành Thông
Người lập kiêm Kế toán trưởng



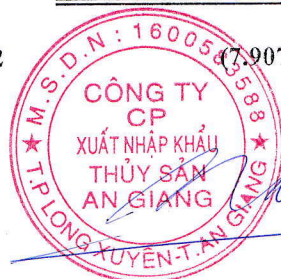
Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	685.953.954.149	822.803.573.697
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.381.810.898	1.725.246.087
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		683.572.143.251	821.078.327.610
11	4. Giá vốn hàng bán	24	603.407.460.190	708.134.137.701
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.164.683.061	112.944.189.909
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.528.124.658	903.235.613
22	7. Chi phí tài chính	26	46.149.738.326	49.283.869.956
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>45.012.253.476</i>	<i>47.408.309.291</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	32.541.718.311	37.471.442.452
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	221.671.518.574	282.777.002.121
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(218.670.167.492)	(255.684.889.007)
31	11. Thu nhập khác	29	4.607.147.497	576.489.676
32	12. Chi phí khác	30	7.332.070.057	8.507.954.529
40	13. Lợi nhuận khác		(2.724.922.560)	(7.931.464.853)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(221.395.090.052)	(263.616.353.860)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	878.220.637	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	47.893.154
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(222.273.310.689)	(263.664.247.014)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(7.907)	(9.380)

Võ Thành Thông
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

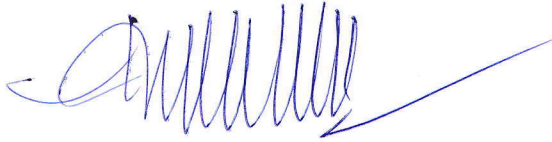
Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(221.395.090.052)	(263.616.353.860)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.057.008.532	34.452.027.046
03	- Các khoản dự phòng		211.089.877.292	112.565.814.934
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		980.540.999	1.601.977.782
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.590.002.681)	(475.410.716)
06	- Chi phí lãi vay		45.012.253.476	47.408.309.291
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.154.587.566	(68.063.635.523)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		24.020.148.233	164.407.919.408
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(40.330.279.908)	3.575.011.731
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12.307.007.985	(67.515.063.351)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.877.011.850	5.104.340.350
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.148.399.418)	(47.408.309.291)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(878.220.637)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(77.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.001.855.671	(9.977.636.676)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.290.676.059)	(4.718.630.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.701.818.182	5.500.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.006.957	10.865.262
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.580.850.920)	792.235.262
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		605.178.908.368	678.671.860.659
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(615.890.401.091)	(670.448.235.675)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.711.492.723)	8.223.624.984
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.290.487.972)	(961.776.430)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.599.622.368	6.563.343.383
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		924.144	(1.944.585)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>2.310.058.540</u>	<u>5.599.622.368</u>



Võ Thành Thông
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 09 tháng 07 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán AGF từ ngày 24/02/2020 do cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết từ ngày 17/02/2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM ngày 16/02/2020 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 281.097.430.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2020 là 281.097.430.000 đồng; tương đương 2.810.973 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.906 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.961 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, bảo quản và mua bán thủy hải sản đông lạnh, thực phẩm, nông sản và vật tư nông nghiệp;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất (không mang tính độc hại);
- Sản xuất, chế biến và mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng từ tình hình dịch bệnh trong năm 2020, hoạt động kinh doanh thủy sản đông lạnh, gia công thủy sản đông lạnh của Công ty bị ảnh hưởng nghiêm trọng, tổng doanh thu từ các hoạt động này giảm 202,14 tỷ VND, lãi gộp giảm 45,4 tỷ VND so với năm 2019. Tuy nhiên, Công ty đã thực hiện đa dạng hóa sản phẩm đầu ra, phát triển sản xuất, kinh doanh các mặt hàng chế biến sẵn để cải thiện tình hình trong năm. Do đó, tổng lãi gộp trong năm 2020 giảm 32,77 tỷ VND so với năm 2019.

Tại thời điểm 31/12/2020, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 754.788.562.379 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 308.805.232.456 VND, vốn chủ sở hữu âm 60.893.881.912 VND, kết quả kinh doanh trong năm lỗ 222.273.310.689 VND. Các số liệu này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy hoạt động kinh doanh chính của Công ty vẫn ổn định. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy Công ty vẫn có lãi từ hoạt động kinh doanh chính, dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh đủ bù đắp các dòng tiền chi đầu tư, chi trả nợ vay và vẫn được Ngân hàng hỗ trợ hạn mức tín dụng trong năm. Do đó, Ban Tổng giám đốc đánh giá việc Báo cáo tài chính vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Nơi hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý hoạt động xuất khẩu hàng hóa
Xí nghiệp Đông lạnh AGF7	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Đông lạnh AGF8	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Đông lạnh AGF9	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm	Tỉnh An Giang	Chế biến các mặt hàng thủy sản
Xí nghiệp Dịch vụ thủy sản	Tỉnh An Giang	Nuôi trồng thủy sản
Xí nghiệp kho vận Mỹ Thới	Tỉnh An Giang	Bảo quản hàng hóa, thành phẩm

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 bắt đầu từ năm tài chính 2020. Các năm trước kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Đối với các khoản tiền thuê đất trả trước, chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê còn lại.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: hoa hồng môi giới, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu từ nhận trước tiền cho thuê ao nuôi tại các vùng nuôi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty khi cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.089.261.674	2.609.499.679
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.220.796.866	2.990.122.689
	<u>2.310.058.540</u>	<u>5.599.622.368</u>

05-0
HÁ
TY TN
KIỂM
ASC
P. HỒ

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- M&T Seafood Corporation	204.650.182.511	(204.650.182.511)	205.539.579.219	(161.486.753.235)
- Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	105.994.346.147	(105.994.346.147)	111.786.429.481	(52.826.812.397)
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	64.318.256.976	(64.318.256.976)	64.318.256.976	(30.894.000.749)
- Công ty TNHH MTV Việt Thắng Fish	2.441.355.228	-	18.634.159.138	-
- Ông Trần Trung Phi	8.291.718.643	-	12.963.447.329	-
- Fujian Anxin Industrial Co., Ltd	10.430.893.200	(10.430.893.200)	10.476.225.200	(7.333.357.640)
- Nguyễn Vũ Kha	12.565.660.405	-	7.492.296.038	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ An Ngọc	7.289.920.806	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	33.342.500.223	(4.497.399.909)	39.410.676.799	(939.476.019)
	449.324.834.139	(389.891.078.743)	470.621.070.180	(253.480.400.040)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	955.187.798	-	955.187.798	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tam Xuân	976.800.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	746.914.570	-	983.279.883	-
	1.723.714.570	-	983.279.883	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm y tế	173.761.564	-	-	-
- Tạm ứng	1.316.415.957	-	2.184.280.379	-
- Ký cược, ký quỹ	225.000.000	-	1.825.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú tiền cho mượn	100.000.000.000	(100.000.000.000)	100.000.000.000	(50.000.000.000)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành tiền cho mượn	75.000.000.000	(75.000.000.000)	75.000.000.000	(52.500.000.000)
- Phải thu khác	196.685.962	-	1.012.157.777	-
	176.911.863.483	(175.000.000.000)	180.021.438.156	(102.500.000.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.559.128.470	-
	-	-	1.559.128.470	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	186.685.962	-	186.685.962	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
M&T Seafood Corporation	204.650.182.511	-	205.539.579.219	44.052.825.984
Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	205.994.346.147	-	211.786.429.481	108.959.617.084
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	139.318.256.976	-	139.318.256.976	55.924.256.227
Fujian Anxin Industrial Co., Ltd	10.430.893.200	-	10.476.225.200	3.142.867.560
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000
Các khoản khác	2.520.455.547	123.055.638	2.520.455.547	1.580.979.528
	565.014.134.381	123.055.638	571.740.946.423	215.760.546.383

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.372.657.117	-	14.729.667.567	-
Công cụ, dụng cụ	508.486.772	-	456.701.625	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.939.941.585	(4.557.740.214)	25.533.727.918	-
Thành phẩm	124.742.099.971	(1.111.769.227)	98.504.868.427	(3.227.611.952)
Hàng hoá	-	-	7.940.000	-
	179.563.185.445	(5.669.509.441)	139.232.905.537	(3.227.611.952)

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	185.280.885.199	414.964.364.518	12.268.436.425	891.402.340	116.918.182	613.522.006.664
- Mua trong năm	-	9.307.476.059	-	-	-	9.307.476.059
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.371.456.400)	-	-	-	(2.371.456.400)
Số dư cuối năm	185.280.885.199	421.900.384.177	12.268.436.425	891.402.340	116.918.182	620.458.026.323
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	92.390.243.633	362.661.182.025	10.022.242.253	891.402.340	111.389.447	466.076.459.698
- Khấu hao trong năm	8.194.610.454	18.659.769.877	701.419.989	-	3.491.820	27.559.292.140
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.360.530.760)	-	-	-	(2.360.530.760)
Số dư cuối năm	100.584.854.087	378.960.421.142	10.723.662.242	891.402.340	114.881.267	491.275.221.078
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	92.890.641.566	52.303.182.493	2.246.194.172	-	5.528.735	147.445.546.966
Tại ngày cuối năm	84.696.031.112	42.939.963.035	1.544.774.183	-	2.036.915	129.182.805.245

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 56.757.548.547 VND và 25.674.998.736 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 302.253.251.674 VND.

(*) Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình và giá trị hao mòn lũy kế tại kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) được chuyển giao lại từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF tại thời điểm 31/12/2020 lần lượt là 74.159.551.765 VND và 57.292.986.843 VND. Trong đó chi phí khấu hao trong năm 2020 là 4.779.891.011 VND.



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất ^(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	69.697.073.271	215.516.000	69.912.589.271
- Thanh lý, nhượng bán	(2.108.896.818)	-	(2.108.896.818)
Số dư cuối năm	67.588.176.453	215.516.000	67.803.692.453
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.770.528.563	215.516.000	1.986.044.563
- Khấu hao trong năm	497.716.392	-	497.716.392
Số dư cuối năm	2.268.244.955	215.516.000	2.483.760.955
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	67.926.544.708	-	67.926.544.708
Tại ngày cuối năm	65.319.931.498	-	65.319.931.498

(*) Quyền sử dụng đất tại Xí nghiệp chế biến AGF8, AGF9 và tại văn phòng Công ty tại Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang với tổng diện tích 35.238,4 m². Quyền sử dụng đất lâu dài tại kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) có nguyên giá là 35.838.000.000 VND và không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 5.461.277.649 VND và 24.020.653.849 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 215.516.000 VND.

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỬ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm	1.041.658.097	81.658.097
- Dây chuyền ngâm cá tại Xí nghiệp Đông lạnh AGF7	81.658.097	81.658.097
- Dàn ngưng tụ hơi nước tại Xí nghiệp Đông lạnh AGF7	960.000.000	-
Xây dựng cơ bản	23.500.000.000	23.500.000.000
- Dự án vùng nuôi Nhon Hòa ^(*)	23.500.000.000	23.500.000.000
	24.541.658.097	23.581.658.097

- Tên Dự án: Dự án vùng nuôi Nhon Hòa;
- Địa điểm xây dựng: ấp Nhon Hòa, xã Nhon Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng vùng nuôi cá nguyên liệu;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn vay;
- Quy mô của dự án: 137.389 m² bao gồm các ao nuôi và công trình phụ trợ theo các Hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng ngày 30/05/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang;
- Tổng mức đầu tư: 26.000.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2020: Công ty đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong đó, diện tích 65.026,6 m² đất trồng cây hàng năm đã được cho phép cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 72.362,4 m² ha đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận từ Sở tài nguyên môi trường tỉnh An Giang về việc chuyển nhượng. Dự án được Công ty thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	597.383.506	721.046.694
Chi phí sửa chữa	1.505.629.451	1.905.984.945
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	239.784.588	207.878.501
	<u>2.342.797.545</u>	<u>2.834.910.140</u>
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước ^(*)	34.461.688.154	39.506.842.576
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	339.744.833
	<u>34.461.688.154</u>	<u>39.846.587.409</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước cho các vùng nuôi tại tỉnh Đồng Tháp và tỉnh An Giang với tổng diện tích 63,69 ha.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Minh Thắng	-	-	12.903.668.300	12.903.668.300
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734
- Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	3.101.024.336	3.101.024.336	4.451.024.336	4.451.024.336
- Công ty TNHH MTV Việt Thắng Fish	4.912.997.100	4.912.997.100	8.825.745.200	8.825.745.200
- Ông Phạm Phong Phú	200.000.000	200.000.000	10.546.839.400	10.546.839.400
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Phi Hồng	15.381.953.000	15.381.953.000	39.200.000	39.200.000
- Ông Nguyễn Hoàng Quý	5.786.635.460	5.786.635.460	800.000.000	800.000.000
- Công ty Cổ phần Minh Thắng Sông Đốc	15.110.025.300	15.110.025.300	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	18.672.564.554	18.672.564.554	12.861.059.925	12.861.059.925
	75.371.684.484	75.371.684.484	62.634.021.895	62.634.021.895
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734
	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Minh Thắng	-	2.249.464.200
- Công ty TNHH Vạn Đạt	2.216.463.410	2.216.463.410
- Công ty TNHH Thủy sản Đông Hoàng	1.054.155.880	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.432.967.018	1.737.950.101
	4.703.586.308	6.203.877.711

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	6.090.354.286	5.046.115.070	-	1.044.239.216
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	10.735.107	39.899.415	39.899.415	-	10.735.107
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.466.307.408	-	878.220.637	878.220.637	6.466.307.408	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	33.049.623	97.024.125	133.802.027	3.728.279	-
Thuế Tài nguyên	-	-	92.624.980	92.624.980	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	921.903.036	921.903.036	-	-
Các loại thuế khác	-	85.268.610	8.000.000	8.000.000	-	85.268.610
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	110.654.137	110.654.137	-	-
	6.466.307.408	129.053.340	8.238.680.616	7.231.219.302	6.470.035.687	1.140.242.933

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	748.290.907	884.436.849
- Chi phí hoa hồng	4.014.580.911	3.927.602.876
- Chi phí điện, nước	786.554.255	878.002.559
- Chi phí thuê ao, thuê đất	229.078.351	353.219.532
- Chi phí hỗ trợ doanh số, chiết khấu thanh toán	1.675.051.001	-
- Chi phí phải trả khác	358.608.645	338.002.009
	7.812.164.070	6.381.263.825

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê ao	136.363.637	472.121.216
	136.363.637	472.121.216

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.787.845.311	1.531.451.063
- Bảo hiểm xã hội	1.254.558.791	1.322.185.357
- Bảo hiểm thất nghiệp	134.877.957	146.722.436
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	5.000.000.000
- Mượn tiền Công đoàn Công ty	1.000.000.000	-
- Mượn tiền Ông Nguyễn Văn Ký	-	1.200.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	560.366.335	560.366.335
	4.737.648.394	9.760.725.191
Phải trả khác là các bên liên quan	1.000.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	480.615.092.975	480.615.092.975	605.178.908.368	611.890.401.091	473.903.600.252	473.903.600.252
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	390.662.642.404	390.662.642.404	439.090.805.811	449.829.838.877	379.923.609.338	379.923.609.338
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽²⁾	89.952.450.571	89.952.450.571	158.888.102.557	159.060.562.214	89.779.990.914	89.779.990.914
- Vay cá nhân ⁽³⁾	-	-	7.200.000.000	3.000.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang ⁽³⁾	4.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	484.615.092.975	484.615.092.975	613.178.908.368	615.890.401.091	481.903.600.252	481.903.600.252
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang ⁽³⁾	12.000.000.000	12.000.000.000	-	4.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	12.000.000.000	12.000.000.000	-	4.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	(8.000.000.000)	(4.000.000.000)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	8.000.000.000	8.000.000.000			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/549049/HĐTD ngày 08/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 420.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất thửa 155, 2102, 2097-2101 tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang với giá trị định giá là 3.649.373.400 đồng;
 - + Công trình xây dựng Xí nghiệp AGF8 tại quốc lộ 91, ấp Hòa Long 4, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang với giá trị định giá là 25.520.000.000 đồng;
 - + Cối đá vẩy SHENZHEN F8 - Thê 27/10/2012 tại Xí nghiệp AGF8 với giá trị định giá là 316.000.000 đồng;
 - + Dây chuyền sản xuất cá với giá trị định giá là 5.407.000.000 đồng;
 - + Quyền tài sản phát sinh hợp đồng thuê đất số 132/HĐTĐ ngày 06/12/2011 và phụ lục hợp đồng thuê đất số 22/HĐTĐ ngày 24/06/2015 theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2018/549049/HĐBĐ với giá trị định giá là 30.068.000.000 đồng;
 - + Công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CE162228-ANGIANG với giá trị định giá là 30.068.000.000 đồng;
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 38 với diện tích là 1028m² và thửa đất số 03 với diện tích là 229,2m² tại Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang với giá trị định giá là 1.065.000.000 đồng;
 - + Hàng tồn kho cá tra tại kho AGF 9 của Công ty theo Biên bản định giá ngày 19/09/2019 với giá trị định giá là 82.670.970.348 đồng;
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 244 (diện tích: 118,8m²); thửa đất số 61 (diện tích: 573,8m²), thửa đất số 236 (diện tích 99,5m²), thửa đất số 245 (diện tích: 77,7m²), thửa đất số 235 (diện tích: 106m²) tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang với giá trị định giá là 826.500.000 đồng;
 - + Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua bán tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018;
 - + Các quyền tài sản được phát sinh từ Hợp đồng dân sự thương mại theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 03/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 379.923.609.338 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 540.0751/2019/HĐTDHM-PN/PGBankAG ngày 10/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ;
 - Thời hạn hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 10/10/2020;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Các quyền sử dụng đất đối với thửa đất tọa lạc tại xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 540.0251A/2018/BĐ với giá trị định giá là 25.000.000.000 đồng;
 - + Các quyền sử dụng đất đối với Thửa đất tọa lạc tại xã Tân Thuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 540.0251B/2018/BD với giá trị định giá là 15.000.000.000 đồng;
 - + Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số CH 937462 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 540.0251/2018/BĐ ngày 31/05/2018 với giá trị định giá là 6.881.000.000 đồng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 89.779.990.914 đồng.

- (3) Hợp đồng vay vốn tạm thời số 02/2020AGFVVCN ngày 12/11/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức vay: 4.200.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: Đến hết ngày 31/01/2021;
 - Lãi suất cho vay: 9,3%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 4.200.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng tín dụng số 540.307/2016/HĐTD-DN/PGBankAG ngày 29/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ dự án nhận chuyển nhượng vùng nuôi cá tra nguyên liệu;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,5%/năm, lãi suất cố định trong 02 năm đầu, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo được điều chỉnh định kỳ vào 26 hàng quý;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: 10 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 307.AG/2016/BĐ ngày 29/09/2016 với giá trị tài sản đảm bảo là 26.000.000.000 đồng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 8.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 8.000.000.000 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(268.851.004.676)	1.508.727.551	425.043.675.791
Lỗi trong năm trước	-	-	(263.664.247.014)	-	(263.664.247.014)
Số dư cuối năm trước	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>	<u>(532.515.251.690)</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>161.379.428.777</u>
Số dư đầu năm nay	281.097.430.000	411.288.522.916	(532.515.251.690)	1.508.727.551	161.379.428.777
Lỗi trong năm nay	-	-	(222.273.310.689)	-	(222.273.310.689)
Số dư cuối năm nay	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>	<u>(754.788.562.379)</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>(60.893.881.912)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
- Công ty Cổ phần Hùng Vương	79,58	223.706.250.000	79,58	223.706.250.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	8,24	23.168.920.000	8,24	23.168.920.000
- Các cổ đông khác	12,17	34.222.260.000	12,17	34.222.260.000
	<u>100</u>	<u>281.097.430.000</u>	<u>100</u>	<u>281.097.430.000</u>

c) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất trả tiền một lần tại tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng thuê hoạt động để làm vùng nuôi cá nguyên liệu. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.896.963.072	2.958.925.519
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.484.815.360	10.146.837.595
- Trên 5 năm	12.991.786.221	37.546.849.767

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, xí nghiệp và vùng nuôi cá nguyên liệu từ năm 2013 đến năm 2057. Diện tích các khu đất thuê là bao gồm:

+ Diện tích đất 242.960,6 m² tại tỉnh An Giang được sử dụng làm văn phòng Công ty, Xí nghiệp chế biến thủy sản và vùng nuôi cá nguyên liệu.

+ Diện tích đất 357.404 m² tại tỉnh Đồng Tháp được sử dụng làm vùng nuôi cá nguyên liệu.

Chi phí tiền thuê đất đã trả một lần được trình bày tại thuyết minh số 12.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2020	01/01/2020
	Kg	Kg
- Cá nguyên liệu nhận gia công	-	537.739

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	49.757,86	52.704,16
- Đồng đô la Úc (USD)	1.476,55	1.801,95
- Đồng Euro (EUR)	1.801,95	1.476,55

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Delta Investment and Construction JSC	21.364.689.260	21.364.689.260
- Egyptian Marking Co., Ltd	13.741.163.476	13.741.163.476
- Atlant Pacific JSC	12.240.250.000	12.240.250.000
- Pescados Videla S.A	10.283.519.184	10.283.519.184
- Ông Lê Thái Hòa	10.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các đối tượng khác	6.886.729.232	6.886.729.232
	79.716.351.152	79.716.351.152

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng đông lạnh nội địa	51.116.284.000	120.996.800.000
Doanh thu bán hàng đông lạnh xuất khẩu	174.885.017.521	220.721.579.159
Doanh thu bán hàng chế biến nội địa	112.711.848.503	131.685.542.621
Doanh thu bán hàng chế biến xuất khẩu	143.915.947.253	35.411.612.869
Doanh thu bán hàng hóa	2.748.377.601	17.340.294.559
Doanh thu hoạt động gia công	162.387.833.576	248.820.727.658
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.112.968.672	17.352.352.227
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	13.075.677.023	30.474.664.604
	685.953.954.149	822.803.573.697

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	2.115.616.528	1.376.823.758
Hàng bán bị trả lại	188.242.370	348.422.329
Giảm giá hàng bán	77.952.000	-
	2.381.810.898	1.725.246.087

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng đông lạnh nội địa	50.056.508.833	119.678.804.648
Giá vốn hàng đông lạnh xuất khẩu	151.167.491.269	198.335.584.876
Giá vốn hàng chế biến nội địa	81.510.515.835	92.299.582.624
Giá vốn hàng chế biến xuất khẩu	114.917.214.762	27.248.606.137
Giá vốn hàng hóa	2.676.242.767	16.246.841.178
Giá vốn hoạt động gia công	169.108.526.060	209.058.793.195
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.314.811.076	10.847.099.845
Giá vốn phụ phẩm, phế liệu	13.649.078.664	30.475.098.538
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.441.897.489	2.720.126.585
Thuế GTGT không được khấu trừ	565.173.435	1.223.600.075
	603.407.460.190	708.134.137.701

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.006.957	10.865.262
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.520.117.701	892.370.351
	1.528.124.658	903.235.613

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	45.012.253.476	47.408.309.291
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	74.043.828	273.582.883
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.063.441.022	1.601.977.782
	<u>46.149.738.326</u>	<u>49.283.869.956</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.397.150	876.533.124
Chi phí nhân công	5.115.793.005	4.799.468.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.560.608	57.305.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.668.778.268	31.355.548.467
Chi phí khác bằng tiền	364.189.280	382.587.041
	<u>32.541.718.311</u>	<u>37.471.442.452</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.319.611	23.507.189
Chi phí nhân công	5.521.226.416	5.696.786.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	626.845.237	545.442.114
Chi phí dự phòng	209.228.240.016	270.236.045.203
Thuế, phí, và lệ phí	1.354.565.546	1.348.477.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.209.801.790	2.551.177.905
Chi phí khác bằng tiền	2.588.519.958	2.375.565.016
	<u>221.671.518.574</u>	<u>282.777.002.121</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.581.995.724	464.545.454
Thu nhập khác	25.151.773	111.944.222
	<u>4.607.147.497</u>	<u>576.489.676</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí vùng nuôi ngưng hoạt động	5.399.314.260	8.168.334.932
Tiền ký quỹ thực hiện dự án Khu dân cư Agrifish không được hoàn trả do vi phạm tiến độ	1.559.128.470	-
Phạt chậm nộp	61.081.522	106.493.835
Chi phí khác	312.545.805	233.125.762
	7.332.070.057	8.507.954.529

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(225.786.193.234)	(263.616.353.860)
Các khoản điều chỉnh tăng	113.833.597.380	55.672.272.796
- Chi phí không hợp lệ	68.829.350.861	8.274.828.767
- Chi phí lãi vay không được trừ	45.004.246.519	47.397.444.029
Các khoản điều chỉnh giảm	(262.698.900)	-
- Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc đã thực chi	(262.698.900)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(112.215.294.754)	(207.944.081.064)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(6.466.307.408)	(6.466.307.408)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	(6.466.307.408)	(6.466.307.408)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	4.391.103.182	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.391.103.182	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	878.220.637	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(878.220.637)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	878.220.637	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(6.466.307.408)	(6.466.307.408)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(222.273.310.689)	(263.664.247.014)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(222.273.310.689)	(263.664.247.014)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28.109.743	28.109.743
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7.907)	(9.380)

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	409.813.399.466	430.896.164.771
Chi phí nhân công	155.535.930.747	182.667.530.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.155.191.072	33.509.419.795
Chi phí dự phòng	209.228.240.016	274.304.649.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.423.339.966	86.130.753.197
Chi phí khác bằng tiền	7.989.900.763	6.325.743.331
	889.146.002.030	1.013.834.261.200

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.310.058.540	-	5.599.622.368	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	626.236.697.622	(564.891.078.743)	652.201.636.806	(355.980.400.040)
	628.546.756.162	(564.891.078.743)	657.801.259.174	(355.980.400.040)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020			01/01/2020
	VND			VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		481.903.600.252		492.615.092.975
Phải trả người bán, phải trả khác		80.109.332.878		72.394.747.086
Chi phí phải trả		7.812.164.070		6.381.263.825
		569.825.097.200		571.391.103.886

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.310.058.540	-	-	2.310.058.540
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.345.618.879	-	-	61.345.618.879
	<u>63.655.677.419</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>63.655.677.419</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.599.622.368	-	-	5.599.622.368
Phải thu khách hàng, phải thu khác	294.662.108.296	1.559.128.470	-	296.221.236.766
	<u>300.261.730.664</u>	<u>1.559.128.470</u>	<u>-</u>	<u>301.820.859.134</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	481.903.600.252	-	-	481.903.600.252
Phải trả người bán, phải trả khác	80.109.332.878	-	-	80.109.332.878
Chi phí phải trả	7.812.164.070	-	-	7.812.164.070
	569.825.097.200	-	-	569.825.097.200
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	484.615.092.975	8.000.000.000	-	492.615.092.975
Phải trả người bán, phải trả khác	72.394.747.086	-	-	72.394.747.086
Chi phí phải trả	6.381.263.825	-	-	6.381.263.825
	563.391.103.886	8.000.000.000	-	571.391.103.886

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	605.178.908.368	678.671.860.659
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	615.890.401.091	670.448.235.675

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do chỉ hoạt động kinh doanh, chế biến thủy sản nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	364.849.130.477	318.723.012.774	683.572.143.251
Tài sản bộ phận	59.433.755.396	-	59.433.755.396
Tài sản không phân bổ	-	-	475.360.576.655
Tổng chi phí mua TSCĐ	10.267.476.059	-	10.267.476.059

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc Công ty, thành viên HĐQT

Công ty có các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính và giao dịch với các bên liên quan trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Cho mượn	1.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Ký	1.000.000.000	-
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	955.187.798	955.187.798
- Công ty Cổ phần Hùng Vương	947.653.898	947.653.898
- Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	7.533.900	7.533.900
Phải thu ngắn hạn khác	186.685.962	186.685.962
- Công ty Cổ phần Hùng Vương	186.685.962	186.685.962
Phải trả ngắn hạn khác	1.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Ký	1.000.000.000	-

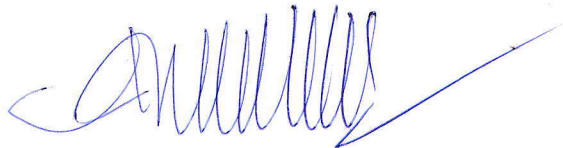
Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc trong năm:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
		VND	VND
Ông Châu Duy Cường	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Dương Ngọc Minh	Phó chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Trần Ngọc Vân	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc	433.961.000	428.075.000
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	395.464.307	390.619.000
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	401.782.000	385.050.000

5-006-C
HÀNH
TY TNHH
KIỂM TOÁN
ASC
P. HỒ CHÁI

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 do Công ty tự lập.



Võ Thành Thông
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2021

